

# MỤC LỤC

	Trang
<b>LỜI NÓI ĐẦU</b>	3
<b>MỘT SỐ KHÁI NIỆM, ĐỊNH NGHĨA SỬ DỤNG TRONG TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019</b>	15
<b>30 CHỈ TIÊU CHỦ YẾU TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2019</b>	23
<b>PHẦN I. KHÁI QUÁT VỀ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019</b>	35
<b>PHẦN II. KẾT QUẢ CHÍNH THỨC TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019</b>	35
<b>CHƯƠNG 1: QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ</b>	37
1. Quy mô và tốc độ tăng dân số	37
2. Mật độ dân số	39
3. Hộ dân cư	40
4. Tỷ số giới tính	43
5. Phân bố dân cư	44
6. Dân số theo dân tộc	46
7. Cơ cấu dân số theo tôn giáo	47
8. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính	48
9. Đăng ký khai sinh của trẻ em dưới 5 tuổi	52
10. Hôn nhân	53
11. Tình trạng khuyết tật của dân số từ 5 tuổi trở lên	56
<b>CHƯƠNG 2: DI CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA</b>	59
<b>I. Di cư</b>	59
1. Mức độ di cư theo cấp hành chính	59
2. Luồng di cư	60
3. Giới tính của người di cư:	61
<b>II. Đô thị hóa và tác động của di cư đến đô thị hóa</b>	61
<b>CHƯƠNG 3: GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>	63
1. Tình trạng đi học	63
2. Tình hình biết đọc, biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên	65
3. Trình độ giáo dục cao nhất đạt được của dân số từ 15 tuổi trở lên	67

4. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của dân số từ 15 tuổi trở lên	68
<b>CHƯƠNG 4: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM</b>	71
1. Lực lượng lao động	71
2. Việc làm	75
3. Thất nghiệp	79
	81
<b>CHƯƠNG 5: MỨC SINH</b>	
1. Tỷ suất sinh thô	81
2. Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi	82
3. Tổng tỷ suất sinh	84
4. Sinh con ở tuổi chưa thành niên	85
<b>CHƯƠNG 6: MỨC CHẾT</b>	87
1. Tỷ suất chết thô	87
2. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi	87
3. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi	89
4. Nguyên nhân chết	90
5. Tuổi thọ trung bình	90
<b>CHƯƠNG 7: ĐIỀU KIỆN Ở VÀ SINH HOẠT CỦA HỘ DÂN CƯ</b>	93
1. Trình trạng sở hữu nhà ở	93
2. Phân loại nhà ở	94
3. Diện tích nhà bình quân của hộ dân cư	96
4. Điều kiện ở và sinh hoạt	98
5. Tiện nghi sinh hoạt	100
<b>CHƯƠNG 8: TỔNG KẾT VÀ KIẾN NGHỊ</b>	103
1. Tổng kết	103
2. Một số kiến nghị	105
<b>PHẦN III. BIỂU TỔNG HỢP</b>	107
1. Một số chỉ tiêu về dân số qua 2 kỳ Tổng điều tra 2009 và 2019	109
2. Một số chỉ tiêu về dân số từ 15 tuổi trở lên qua 2 kỳ Tổng điều tra	110
3. Số hộ dân cư qua 2 kỳ Tổng điều tra	111
4. Một số chỉ tiêu về nhà ở và điều kiện sinh hoạt qua 2 kỳ Tổng điều tra	112
5. Tỷ lệ tăng dân số bình quân/năm theo của các giai đoạn phân theo thành thị/nông thôn và phân theo cấp huyện qua 3 kỳ Tổng điều tra 1999, 2009 và 2019	114
6. Dân số qua 3 kỳ Tổng điều tra 1999, 2009 và 2019	115
7. Dân số theo giới tính qua 3 kỳ tổng điều tra 1999, 2009 và 2019	116

8. Dân số chia theo khu vực thành thị, nông thôn qua 3 kỳ tổng điều tra 1999, 2009 và 2019	117
9. Quy mô hộ dân cư, tỷ số giới tính của dân số qua 3 kỳ tổng điều tra 1999, 2009 và 2019	118
10. Tỷ trọng dân số theo nhóm tuổi qua 3 kỳ tổng điều tra 1999, 2009 và 2019	119
11. Dân số tính tại thời điểm 01/4/2019 chia theo đơn vị hành chính, giới tính	120
12. Dân số thành thị tại thời điểm 01/4/2019 chia theo đơn vị hành chính, giới tính	120
13. Dân số nông thôn tại thời điểm 01/4/2019 chia theo đơn vị hành chính, giới tính	121
14. Số hộ theo thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính cấp huyện tại thời điểm 01/4/2019	121
15. Số hộ toàn tỉnh chia theo quy mô hộ	122
16. Số hộ khu vực thành thị chia theo quy mô hộ	122
17. Số hộ khu vực nông thôn chia theo quy mô hộ	123
18. Dân số chia theo độ tuổi, giới tính tại thời điểm 01/4/2019	124
19. Dân số thành thị chia theo độ tuổi, giới tính tại thời điểm 01/4/2019	127
20. Dân số nông thôn chia theo độ tuổi, giới tính tại thời điểm 01/4/2019	130
21. Dân số toàn tỉnh và tỷ số giới tính theo nhóm tuổi tại thời điểm 1/4/2019	133
22. Dân số toàn tỉnh chia theo nhóm tuổi và giới tính	134
23. Dân số thành thị chia theo nhóm tuổi và giới tính	135
24. Dân số nông thôn chia theo nhóm tuổi và giới tính	136
25. Dân số theo nhóm tuổi, giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện tại thời điểm 01/4/2019	137
26. Một số chỉ tiêu về cơ cấu dân số tỉnh Thái Nguyên tại thời điểm 01/4/2019 chia theo đơn vị hành chính	138
27. Dân số toàn tỉnh chia theo dân tộc tại thời điểm 01/4/2019	139
28. Dân số chia theo theo dân tộc và đơn vị hành chính tại thời điểm 01/4/2019	140
29. Cơ cấu dân số chia theo theo dân tộc và đơn vị hành chính tại thời điểm 01/4/2019	141
30. Dân số chia theo dân tộc, giới tính và khu vực thành thị nông thôn	142
31. Dân số từ 5 tuổi trở lên theo tình trạng đi học, thành thị, nông thôn, giới tính tại thời điểm 01/4/2019	143
32. Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên theo tình trạng đi học, thành thị, nông thôn,	144

giới tính tại thời điểm 01/4/2019

33. Dân số từ 5 tuổi trở lên theo tình trạng đi học, giới tính và theo đơn vị hành chính đến cấp huyện, tại thời điểm 01/4/2019 145
34. Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên theo tình trạng đi học, giới tính và đơn vị hành chính đến cấp huyện, tại thời điểm 01/4/2019 145
35. Dân số trong độ tuổi học tiểu học và đang đi học tiểu học chia theo giới tính, thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019 146
36. Dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở và đang đi học trung học cơ sở chia theo giới tính, thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019 146
37. Dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông và đang đi học trung học phổ thông chia theo giới tính, thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019 147
38. Tỷ lệ trẻ em đang trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học phân theo giới tính, thành thị nông thôn và đơn vị hành chính tại thời điểm 01/4/2019 147
39. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học tiểu học nhưng không đi học theo thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính đến cấp huyện, 01/4/2019 148
40. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học trung học cơ sở nhưng không đi học theo thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính đến cấp huyện, 01/4/2019 148
41. Tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học trung học phổ thông nhưng không đi học theo thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính đến cấp huyện, 01/4/2019 149
42. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng biết đọc biết viết phân theo nhóm tuổi, thành thị, nông thôn, giới tính và đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019 150
43. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ giáo dục cao nhất đạt được và theo giới tính, thành thị, nông thôn, đơn vị hành chính cấp huyện tại thời điểm 01/4/2019 151
44. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được và theo đơn vị hành chính cấp huyện tại thời điểm 01/4/2019 152
45. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi và trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được tại thời điểm 01/4/2019 152
46. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo giới tính, nhóm tuổi và trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được tại thời điểm 01/4/2019 153

47. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên khu vực thành thị, nông thôn theo nhóm tuổi và trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được, tại thời điểm 01/4/2019	<b>154</b>
48. Số người từ 5 tuổi trở lên nhập cư, xuất cư, tỷ suất nhập cư, tỷ suất xuất cư và tỷ suất di cư thuần phân theo đơn vị hành chính cấp huyện, tại thời điểm 01/4/2019	<b>155</b>
49. Số người là Nam giới từ 5 tuổi trở lên nhập cư, xuất cư, tỷ suất nhập cư, tỷ suất xuất cư và tỷ suất di cư thuần phân theo đơn vị hành chính cấp huyện, tại thời điểm 01/4/2019	<b>155</b>
50. Số người là Nữ giới từ 5 tuổi trở lên nhập cư, xuất cư, tỷ suất nhập cư, tỷ suất xuất cư và tỷ suất di cư thuần phân theo đơn vị hành chính cấp huyện, tại thời điểm 01/4/2019	<b>156</b>
51. Tỷ lệ luồng di cư của dân số 5 tuổi trở lên trong 5 năm trước thời điểm điều tra 01/9/2019 phân theo vùng kinh tế và đơn vị hành chính cấp huyện	<b>157</b>
52. Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên theo nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm điều tra ngày 1/4/2019	<b>158</b>
53. Dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân, nhóm tuổi tại thời điểm 01/4/2019	<b>159</b>
54. Dân số Nam từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân, nhóm tuổi tại thời điểm 01/4/2019	<b>160</b>
55. Dân số Nữ từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân, nhóm tuổi tại thời điểm 01/4/2019	<b>161</b>
56. Dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân và theo đơn vị hành chính cấp huyện tại thời điểm 01/4/2019	<b>162</b>
57. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu theo giới tính, thành thị, nông thôn và theo đơn vị hành chính cấp huyện tại thời điểm 01/4/2019	<b>163</b>
58. Phụ nữ 15-49 tuổi, số con đã từng sinh, số con hiện còn sống, số con đã chết theo thành thị, nông thôn, nhóm tuổi tại thời điểm 01/4/2019	<b>164</b>
59. Phụ nữ 15-49 tuổi, số con đã từng sinh, số con hiện còn sống, số con đã chết theo thành thị, nông thôn và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện, tại thời điểm 01/4/2019	<b>165</b>
60. Mô hình sinh của phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ	<b>166</b>
61. Số phụ nữ 10-49 tuổi đã sinh con theo số con đã từng sinh và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019	<b>167</b>
62. Tỷ lệ phụ nữ 10-49 tuổi đã sinh con theo số con đã từng sinh và phân	<b>167</b>

theo đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019	
63. Số phụ nữ từ 10-49 tuổi đã sinh con theo số con hiện còn sống và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019	168
64. Tỷ lệ phụ nữ từ 10-49 tuổi đã sinh con theo số con hiện còn sống và phân theo đơn vị hành chính cấp huyện, 01/4/2019	169
65. Số con sinh ra trong 12 tháng trước thời điểm điều tra 01/4/2019 theo thành thị, nông thôn, giới tính, nhóm tuổi và đơn vị hành chính cấp huyện	170
66. Tỷ lệ người chết trong 12 tháng trước thời điểm điều tra 01/4/2019 theo nguyên nhân chết và phân theo giới tính, thành thị, nông thôn	171
67. Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hoạt động kinh tế và chia theo cấp huyện, tại thời điểm 01/4/2019	175
68. Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hoạt động kinh tế, theo nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019	175
69. Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, nhóm tuổi và tình trạng hoạt động kinh tế tại thời điểm 01/4/2019	176
70. Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo thành thị, nông thôn, nhóm tuổi và tình trạng hoạt động kinh tế, tại thời điểm 01/4/2019	176
71. Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hoạt động kinh tế và chia theo cấp huyện, tại thời điểm 01/4/2019	177
72. Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo tình trạng hoạt động kinh tế, theo nhóm tuổi tại thời điểm 01/4/2019	178
73. Dân số trong độ tuổi lao động theo độ tuổi, giới tính, thành thị, nông thôn tại thời điểm 01/4/2019	179
74. Dân số trong độ tuổi lao động theo giới tính, thành thị, nông thôn và theo cấp huyện tại thời điểm 01/4/2019	180
75. Dân số trong độ tuổi lao động chia theo tình trạng hoạt động kinh tế, theo giới tính, thành thị, nông thôn và chia theo cấp huyện, tại thời điểm 01/4/2019	181
76. Tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động chia theo tình trạng hoạt động kinh tế, theo giới tính, thành thị, nông thôn và chia theo cấp huyện, tại thời điểm 01/4/2019	181
77. Dân số trong độ tuổi lao động chia theo tình trạng hoạt động kinh tế, theo nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019	182
78. Tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động chia theo tình trạng hoạt động kinh tế, theo nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019	182

79. Cơ cấu dân số trong độ tuổi lao động chia theo tình trạng hoạt động kinh tế, theo giới tính, thành thị, nông thôn và chia theo cấp huyện, tại thời điểm 01/4/2019	183
80. Cơ cấu dân số trong độ tuổi lao động chia theo tình trạng hoạt động kinh tế, theo nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019	183
81. Cơ cấu dân số Nam trong độ tuổi lao động chia theo tình trạng hoạt động kinh tế, theo nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019	184
82. Cơ cấu dân số Nữ trong độ tuổi lao động chia theo tình trạng hoạt động kinh tế, theo nhóm tuổi, tại thời điểm 01/4/2019	184
83. Cơ cấu dân số trong độ tuổi lao động chia theo tình trạng hoạt động kinh tế, theo nhóm tuổi và thành thị nông thôn, tại thời điểm 01/4/2019	185
84. Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên, chia theo khu vực thành thị, nông thôn và giới tính, tại thời điểm 01/4/2019	186
85. Cơ cấu lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên theo khu vực thành thị, nông thôn, giới tính và cấp huyện, tại thời điểm 01/4/2019	187
86. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo trình độ cao nhất đạt được phân theo giới tính, thành thị, nông thôn, đơn vị hành chính cấp huyện tại thời điểm 01/4/2019	188
87. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ theo giới tính, thành thị, nông thôn và theo cấp huyện, tại thời điểm 01/4/2019	189
88. Cơ cấu lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên chia theo nghề nghiệp, giới tính tại thời điểm 01/4/2019	190
89. Tỷ trọng lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên chia theo vị thế việc làm, giới tính, thành thị, nông thôn tại thời điểm 01/4/2019	191
90. Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ nghiên cứu chia theo ngành kinh tế, giới tính (thời điểm 01/4/2019)	192
91. Số người thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp của lao động từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, thành thị, nông thôn, trình độ chuyên môn kỹ thuật tại thời điểm 01/4/2019	193
92. Lao động thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên chia theo giới tính, trình độ chuyên môn kỹ thuật và cấp huyện tại thời điểm 01/4/2019	194
93. Tỷ lệ hộ có nhà ở phân theo mức độ kiên cố của ngôi nhà ở khu vực thành thị, nông thôn và chia theo cấp huyện tại thời điểm 01/4/2019	199
94. Tỷ trọng hộ có nhà ở theo mức độ kiên cố của ngôi nhà, loại nhà, theo thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính cấp huyện	200

95. Diện tích nhà ở bình quân đầu người tại thời điểm 01/4/2019	201
96. Tỷ trọng hộ có nhà ở theo diện tích nhà ở bình quân/người, khu vực thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính cấp huyện tại thời điểm 01/4/2019	202
97. Tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo hình thức sở hữu, thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính cấp huyện tại thời điểm 01/4/2019	203
98. Tỷ lệ hộ có nhà ở theo năm đưa vào sử dụng, thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính cấp huyện tại thời điểm 01/4/2019	204
99. Số hộ có nhà ở chia theo nguồn nước ăn chính và đơn vị hành chính	205
100. Tỷ lệ hộ theo nguồn nước ăn chính tại thời điểm 01/4/2019	206
101. Tỷ lệ hộ theo loại hố xí chính sử dụng tại thời điểm 01/4/2019	207
102. Tỷ lệ hộ theo loại thiết bị sinh hoạt hộ đang sử dụng tại thời điểm 01/4/2019	208
103. Số hộ và tỷ lệ hộ có nhà ở chia theo loại nhiên liệu dùng để nấu ăn và đơn vị hành chính cấp huyện tại thời điểm 01/4/2019	209
104. Số hộ có nhà ở chia theo loại nhiên liệu dùng để thắp sáng và đơn vị hành chính	210
<b>THÁI NGUYÊN VỚI CẢ NƯỚC VÀ CÁC TỈNH TRONG VÙNG TRUNG DU MIỀN NÚI PHÍA BẮC VÀ VÙNG THỦ ĐỘ</b>	<b>2011</b>
105. Tỷ lệ tăng dân số, tỷ số giới tính, mật độ dân số và tỷ lệ dân số thành thị cả nước theo vùng kinh tế - xã hội và theo tỉnh, thành phố qua 2 kỳ Tổng điều tra 1999 và 2009	213
106. Dân số theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố tại thời điểm 01/4/2019	216
107. Dân số cả nước chia theo dân tộc, thành thị, nông thôn và giới tính tại thời điểm 01/4/2019	229
108. Dân số cả nước theo tôn giáo, thành thị, nông thôn và giới tính tại thời điểm 01/4/2019	221
109. Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên không gặp khó khăn về sức khỏe và tỷ lệ người khuyết tật phân theo thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố tại thời điểm 01/4/2019	222
110. Tổng tỷ suất sinh, tỷ suất sinh thô, tỷ số giới tính khi sinh trong 12 tháng trước 01/4/2019 theo thành thị/nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh/thành phố	224
111. tỷ suất chết thô, tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi, tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi và tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh theo giới tính,	227

thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	
112. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được, giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố tại thời điểm 01/4/2019	230
113. Tỷ lệ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ theo giới tính, thành thị, nông thôn vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố tại thời điểm 01/4/2019	233
114. Tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo nghề nghiệp, thành thị, nông thôn, giới tính, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	235
115. Tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo vị thế việc làm, giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	238
116. Tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên theo nhóm tuổi, giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, 01/4/2019	240
117. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo nhóm tuổi, giới tính, thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố tại thời điểm 01/4/2019	243
118. Một số chỉ tiêu về dân số của Thái Nguyên so với cả nước và vùng Trung du và miền núi phía Bắc tại thời điểm điều tra 01/4/2019	245
119. Một số chỉ tiêu về dân số từ 15 tuổi trở lên của Thái Nguyên so với các tỉnh trong Vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời điểm điều tra 01/4/2019	249
120. Một số chỉ tiêu về nhà ở và điều kiện sinh hoạt của hộ ở Thái Nguyên so với các tỉnh trong Vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời điểm điều tra 01/4/2019	251
121. Một số chỉ tiêu về dân số và nhà ở của Thái Nguyên so với các tỉnh trong Vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời điểm điều tra 01/4/2019	253
122. Một số chỉ tiêu về dân số từ 15 tuổi trở lên và nhà ở của Thái Nguyên so với các tỉnh trong Vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời điểm điều tra 01/4/2019	255
123. Một số chỉ tiêu về dân số của Thái Nguyên so với các tỉnh trong Vùng Thủ đô	257
124. Một số chỉ tiêu về dân số trên 15 tuổi của Thái Nguyên so với các tỉnh trong Vùng Thủ đô	259
125. Một số chỉ tiêu về nhà ở của Thái Nguyên so với các tỉnh trong Vùng Thủ đô	260

